

Bản án số: 53/2022/HNGĐ-ST
Ngày: 04-3-2022
Về việc tranh chấp ly hôn.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN ĐỨC HÒA, TỈNH LONG AN

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: ông Đỗ Bình An

Các Hội thẩm nhân dân: ông Nguyễn Chí Lin.;

bà Trần Thị Đồi.

Thư ký phiên tòa: bà Đỗ Thị Như Ý - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Đức Hòa, tỉnh Long An.

Ngày 04 tháng 3 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Đức Hòa, tỉnh Long An. Tòa án nhân dân huyện Đức Hòa, tỉnh Long An xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân gia đình sơ thẩm thụ lý số: 863/2021/TLST-HNGĐ, ngày 31 tháng 12 năm 2021 về “tranh chấp ly hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 31/2022/QĐXXST-HNGĐ, ngày 22 tháng 02 năm 2022, giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* ông Trần Văn M, sinh năm 1960

2. *Bị đơn:* bà Nguyễn Thị N, sinh năm 1963

Cùng địa chỉ: ấp L, xã L, huyện Đức Hòa, tỉnh Long An.

(ông M có mặt, bà N xin vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện đề ngày 24/12/2021 và những lời khai tiếp theo của ông Trần Văn M trình bày tại phiên tòa như sau:

Ông và bà Nguyễn Thị N chung sống với nhau từ năm 1983 nhưng không có đăng ký kết hôn. Vợ chồng chung sống hạnh phúc cho đến năm 2019 thì phát sinh mâu thuẫn do bất đồng quan điểm, thường xuyên cãi vã nên ông và bà N ly thân nhau từ năm 2019 cho đến nay. Nhận thấy tình cảm vợ chồng không còn và cũng không thể hàn gắn nên ông yêu cầu Tòa án giải quyết cho ly hôn với bà Nguyễn Thị N.

Về con chung và cấp dưỡng nuôi con: Vợ chồng chung sống có 02 con chung tên Trần Minh P, sinh năm 1984 và Trần Kim T, sinh năm 1988 (tất cả đã trưởng thành). Khi ly hôn ông không yêu cầu giải quyết.

Về tài sản chung: ông và bà N tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: ông và bà N không có nợ chung, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Bị đơn bà Nguyễn Thị N tuy vắng mặt tại phiên tòa nhưng theo bản tự khai của bà N đã trình bày như sau: bà thống nhất theo lời trình bày của ông M về điều kiện kết hôn, thời gian chung sống cũng như về con chung, tài sản chung và nợ chung. Bà đồng ý ly hôn với ông Trần Văn M.

Về tài sản chung và nợ chung: bà thống nhất theo lời trình bày của ông M là bà và ông M tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: không có.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1]. Về tố tụng:

[1.1]. Về thẩm quyền và quan hệ pháp luật cần giải quyết: xét yêu cầu khởi kiện của ông Trần Văn M nêu trên, Hội đồng xét xử thấy quan hệ pháp luật cần giải quyết trong vụ án “*Tranh chấp ly hôn*” là những tranh chấp quy định tại Điều 28, Điều 29 và Điều 35 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án. Bị đơn bà Nguyễn Thị N có hộ khẩu thường trú tại xã L, huyện Đức Hòa, tỉnh Long An nên căn cứ Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 thẩm quyền giải quyết thuộc Tòa án nhân dân huyện Đức Hòa, tỉnh Long An.

[1.2]. Về tư cách tố tụng, thời hiệu và phạm vi giải quyết:

Ông Trần Văn M khởi kiện yêu cầu xin được ly hôn với bà Nguyễn Thị N nên ông M được xác định là nguyên đơn, bà Nguyễn Thị N là bị đơn. Vụ án hôn nhân gia đình không xác định thời hiệu. Tòa án chỉ xét xử vụ án trong phạm vi khởi kiện của nguyên đơn.

1.3]. Về xét xử vắng mặt: bà Nguyễn Thị N có đơn xin vắng mặt nên căn cứ vào khoản 1 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt bà N.

[1.4]. Về chứng cứ, nghĩa vụ chứng minh và luật áp dụng:

Ông M cung cấp cho Tòa án giấy xác nhận tình trạng hôn nhân giữa ông và bà N đề ngày 24/12/2021. Theo giấy xác nhận thì ông M và bà N có chung sống với nhau từ năm 1983 nhưng không có đăng ký kết hôn là vi phạm tại Điều 11 của Luật hôn nhân gia đình năm 2000 nhưng xét thời gian ông M và bà N chung sống với nhau trước năm 1987 nên có căn cứ xác định quan hệ hôn nhân giữa ông M và bà N là hôn nhân hợp pháp được quy định tại Điều 3 của Nghị quyết số 35/2000/NQ-QH10 ngày 09/6/2000. Căn cứ Điều 131 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 pháp luật áp dụng là Luật Hôn nhân và gia đình năm 2000, Bộ luật tố tụng dân sự và các văn bản khác hướng dẫn về giải quyết vụ án hôn nhân gia đình.

[2]. Về nội dung vụ án:

[2.1.] Về tình trạng hôn nhân: xét hôn nhân giữa ông M và bà N trên cơ sở tự nguyện, ông M xác định cuộc sống hôn nhân có hạnh phúc nhưng về sau thì vợ chồng phát sinh mâu thuẫn nên ông M xin ly hôn với bà N. Đối với bà N, mặc dù bà vắng mặt tại phiên tòa nhưng bà có văn bản đồng ý ly hôn với ông M nên căn cứ vào Điều 56 của Luật hôn nhân gia đình, Hội đồng xét xử chấp nhận cho ông M và bà N được ly hôn.

[2.2.] Về con chung và cấp dưỡng nuôi con: ông M và bà N xác định có 02 con chung Trần Minh P, sinh năm 1984 và Trần Kim T, sinh năm 1988 (tất cả đã trưởng thành). Tại phiên tòa, ông M không yêu cầu giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[2.3.] Về tài sản chung: ông M và bà N thống nhất xác định tài sản chung tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không đề cập xem xét.

Trường hợp sau này các bên không tự thỏa thuận được về phần tài sản chung thì có quyền khởi kiện bằng vụ án khác.

[2.4.] Về nợ chung: ông M và bà N thống nhất xác định nợ chung không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không đề cập xem xét.

[3]. Về án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm: ông Trần Văn M phải chịu án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm theo Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào các Điều 28, Điều 35, Điều 39, Điều 147 và khoản 1 Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

Căn cứ vào Điều 131 của Luật hôn nhân gia đình năm 2014;

Căn cứ vào Điều 85, Điều 91 của Luật hôn nhân gia đình năm 2000

Căn cứ điểm a khoản 3 của Nghị Quyết số 35/2000/NQ-QH10 ngày 09/6/2000 và Thông tư liên tịch số 01/2001/TTLT-TANDTC-VKSNDTC-BTP ngày 03/01/2001 hướng dẫn thi hành Nghị quyết số 35/2000/QH10 ngày 09 tháng 6 năm 2000 của Quốc hội “Về việc thi hành Luật Hôn nhân và gia đình của Quốc hội;

Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Trần Văn M về “*Tranh chấp ly hôn*” đối với bà Nguyễn Thị N.

Về hôn nhân: ông Trần Văn M được ly hôn với bà Nguyễn Thị N.

Về con chung và cấp dưỡng nuôi con chung: ông Trần Văn M và bà Nguyễn Thị N xác định có 02 con chung Trần Minh P, sinh năm 1984 và Trần Kim T, sinh năm 1988 (tất cả đã trưởng thành).

Về tài sản chung: ông Trần Văn M và bà Nguyễn Thị N xác định tài sản chung tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: ông Trần Văn M và bà Nguyễn Thị N xác định không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

2. Về án phí: ông Trần Văn M phải chịu 300.000 đồng án phí hôn nhân gia đình sung vào công quỹ Nhà nước nhưng được khấu trừ 300.000 đồng tạm ứng án phí đã nộp tại biên lai thu số 0009374 ngày 29/12/2021 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Đức Hòa, tỉnh Long An để thi hành. Ông M không phải nộp tiếp.

3. Án xét xử công khai sơ thẩm, nguyên đơn được quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Bị đơn vắng mặt được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận hoặc niêm yết bản án theo quy định của pháp luật.

4. Trường hợp bản án hoặc quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án, người phải thi hành án có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, Điều 7 và Điều 9 Luật thi hành án dân sự; Thời hiệu thi hành án là 05 năm theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án.

Nơi nhận:

- Tòa án nhân dân tỉnh Long An.
- Viện kiểm sát nhân dân huyện Đức Hòa
- Chi cục Thi hành án dân sự huyện Đức Hòa
- Ủy ban nhân dân xã L;
- Dương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

ĐÃ KÝ

Đỗ Bình An